

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		TỔNG CỘNG						534 832	120 426	414 406			
I		CẢNG CHÍNH						146 226	36 972	109 254			
		<i>Tàu đã làm hàng (trong cầu)</i>						24 000	24 407	- 407			
1		KDT MIỀN BẮC	26/9	2446/9	30/9	NEW GOLD	CẨM 2A.1	24 000	24 407	- 407	30/9	TD	
		<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						15 150	12 565	2 585			
1		NHÔM ĐẮK NÔNG	22/9	2415/9	30/9	THANH BÌNH 68	CẨM 5A.1	4 200	4 131	69	RÓT DỖ	HỘ LỚN	
2		NHÔM LÂM ĐỒNG	22/9	2416/9	30/9	THANH BÌNH 68	CỤC 4A.2	2 600	2 425	176	RÓT DỖ	HỘ LỚN	
3		MẬT TRỜI VIỆT NINH BÌNH	23/9	2363/9	30/9	NB 8530	CỤC XÔ 1C	1 200	1 180	20	RÓT DỖ	TD	GIA HẠN L1
4		VT & KDT	28/9	2304/9	30/9	BN 1816	CỤC XÔ 1C	1 050	633	417	RÓT DỖ	TD	GIA HẠN L1
5		VẬN TÀI THỦY	29/9	2463/9	30/9	VINACOMIN TB 056-01	CẨM 4B.1	5 000	3 756	1 244	RÓT DỖ	TD	Thay TBRT 2144/8
6		SX & TM THAN UÔNG BÍ	29/9	2475/9	30/9	BN 0567	CẨM 1	1 100	441	659	RÓT DỖ	TD	
		<i>Tàu đã làm lệnh (trong cầu)</i>						107 076		107 076			
1		ĐẠM NINH BÌNH	30/9	609/9	10/10	NB 6695	CẨM 4A.1	4 004		4 004		HỘ LỚN	
2		ĐIỆN VŨNG ÁNG	28/9	604/9		HẢI NAM 88	CẨM 5A.10	23 000		23 000		HỘ LỚN	
3		ĐẠM NINH BÌNH	29/9	606/9	30/9	NB 8218	CẨM 4A.1	3 100		3 100		HỘ LỚN	
4		ĐIỆN VĨNH TÂN	30/9	612/9		QUANG VINH 188	CẨM 6A.1	22 800		22 800		HỘ LỚN	TTCO: 22.800
5		ĐIỆN VŨNG ÁNG	30/9	613/9		VIỆT THUẬN 235	CẨM 5A.10	22 750		22 750		HỘ LỚN	TTCO: 22.750
6		ĐTTM VÀ DỊCH VỤ VINACOMIN	24/9	2435/9	30/9	BN 2929	CẨM 5B.1	3 200		3 200		PTCB	
7		TRƯỜNG ANH 888	24/9	2184/9	30/9	BN 2005	CẨM 4B.1	1 542		1 542		TD	GIA HẠN L3
8		DVVT QUẢNG NINH	28/9	2142/8	30/9	BN 1798	CẨM 4B.1	1 300		1 300		TD	GIA HẠN L3
9		DVVT QUẢNG NINH	28/9	2221/8	30/9	HN 2402	CẨM 4B.1	1 900		1 900		TD	GIA HẠN L3
10		TRƯỜNG ANH 888	24/9	2185/8	30/9	BN 2203	CẨM 4B.1	1 560		1 560		TD	GIA HẠN L3
11		SX & TM THAN UÔNG BÍ	22/9	2347/9	30/9	BN 2196	CỤC XÔ 1C	1 200		1 200		TD	
12		COALIMEX	23/9	2356/9	30/9	BN 2366	CẨM 4B.1	1 900		1 900		TD	
13		ĐDTM VÀ DV VINACOMIN	23/9	2421/9	30/9	HD 2095	CẨM 4B.1	1 988		1 988		TD	
14		XDCN MỎ	28/9	2400/9	30/9	BN 0719	CỤC XÔ 1C	1 160		1 160		TD	GIA HẠN L1
15		ĐTTM & DỊCH VỤ	29/9	2474/9	30/9	BN 3228	CẨM 4B.1	1 700		1 700		TD	
16		ĐTTM & DỊCH VỤ	29/9	2473/9	30/9	HP 6124	CẨM 4B.1	1 500		1 500		TD	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
17		XNK ANH KHOA	29/9	2469/9	30/9	BN 2665	CÁM 4B.1	2 430		2 430		TD	
18		VẬN TẢI THỦY	29/9	2143/8	30/9	BN 2115	CÁM 4B.1	1 400		1 400		TD	GIA HẠN L4
19		DVVT QUẢNG NINH	30/9	2478/9	30/9	HP 6134	CÁM 4B.1	1 960		1 960		TD	
20		DVVT QUẢNG NINH	30/9	2477/9	30/9	BN 2979	CÁM 4B.1	1 900		1 900		TD	
21		VẬT TƯ MIKADO	30/9	2223/9	30/9	BN 2776	CÁM 4B.1	1 800		1 800		TD	GIA HẠN L2
22		KDT CẦU ĐUÔNG	30/9	2492/9	30/9	BN 1818	CÁM 4B.1	1 982		1 982		TD	
23		XNK THAN	30/9	2499/9	30/9	BN 2519	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
		Tàu chuyển tải						193 100	54 419	138 681			
		Tàu đã làm hàng											
		Tàu dự kiến rút trong ngày						119 200	54 419	64 781			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN	22/9	589/9		TRƯỜNG NGUYỄN SKY	CÁM 6A.1	26 300	7 050	19 250	BỐC DỖ	HỘ LỚN	TTHG: 23.000 KVCP: 3.300
2		ĐIỆN VŨNG ÁNG	17/9	573/9		TRƯỜNG NGUYỄN OCEAN	CÁM 5A.10	23 300	16 319	6 981	BỐC DỖ	HỘ LỚN	TTCO: 10.318,58 CLM: 13.000
3		ĐIỆN VĨNH TÂN	25/9	595/9		VIỆT THUẬN 26-03	CÁM 6A.1	25 600	5 600	20 000	BỐC DỖ	HỘ LỚN	TTHG: 20.000 KVCP: 5.600
4		XNK THAN	22/9	2413/9		VIET THUAN OCEAN	CÁM 3B.2	44 000	25 450	18 550	BỐC DỖ	TD	KVĐB: 44.000
		Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)						73 900		73 900			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN	30/9	616/9		QUANG VINH DIAMOND	CÁM 6A.1	23 000		23 000		HỘ LỚN	TTHG: 20.000 KVCP: 3.000
2		KDT MIỀN BẮC	30/9	614/9		VIỆT THUẬN 30-05	CÁM 5A.1	10 000		10 000		PTCB	TTHG: 29.400
							CÁM 5B.1	19 400		19 400		PTCB	
3		KDT MIỀN BẮC	30/9	615/9		VTA OCEANUS	CÁM 5A.1	15 900		15 900		PTCB	TTHG: 21.500
							CÁM 5B.1	5 600		5 600		PTCB	
II		KHO G9-HÓA CHẤT						62 630	14 565	48 065			
		Tàu đã làm hàng						12 286	12 122	164			
1		CROMIT CỎ ĐÌNH THANH HÓA	30/9	2479/9	5/10	TH 0686	CÁM 7B	964	958	6	30/9	PTCB	
2		DVVT QUẢNG NINH	27/9	2453/9	30/9	QN 7535	CỤC XÔ 1C	1 100	1 089	11	30/9	TD	NGUỒN TTCO
3		CROMIT CỎ ĐÌNH THANH HÓA	29/9	2470/9	30/9	BN 0988	CỤC ĐON 8C	1 060	1 045	15	30/9	TD	NGUỒN HL
4		XNK ANH KHOA	25/9	2205/8	30/9	VP 2882	CÁM 8A	1 960	1 920	40	30/9	TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L4
5		SX & TM THAN UÔNG BÍ	28/9	2385/9	30/9	HẢI ẤU 199	CÁM 8A	2 300	2 267	33	30/9	TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L1

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
6		ĐTKS ĐÔNG BẮC	29/9	2461/9	30/9	HY 0709	CẨM 8A	1 925	1 912	13	30/9	TD	NGUỒN ĐN-C6
7		VT THỦY	23/9	2154/8	30/9	HD 1818	CẨM 8A	1 981	1 948	33	30/9	TD	NGUỒN CS
8		KDT MIỀN BẮC	29/9	2455B/9	30/9	HD 2325	CẨM 8A	996	984	12	30/9	TD	NGUỒN CS Thay TBRT 2455/9
		<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						10 720	2 442	8 278			
1		XNK THAN	30/9	2488/9	5/10	VINACOMIN TD 056-03	CẨM 4A.1	5 400	1 221	4 179	ĐỎ	PTCB	
2		VIỆT THUẬN 26-03	29/9	4974/9		VT-TĐ 12A	TNK-LÃO	5 320	1 221	4 099	ĐỎ		
		<i>Tàu đã làm lệnh</i>						39 624		39 624			
1		KDT BẮC TRUNG BỘ	30/9	2480/9	5/10	NB 2952	CẨM 7B	1 040		1 040		PTCB	NGUỒN ĐN-C6
2		ĐTTM & DỊCH VỤ	24/9	2434/9	30/9	BN 3046	CỤC 1B	1 600		1 600		TD	NGUỒN TN
3		SX & TM THAN UỐNG BÍ	22/9	2166/8	30/9	BN 1997	CỤC XỔ 1A	550		550		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L3
							CỤC XỔ 1B	550		550		TD	
4		KDT HÀ NỘI	22/9	2418/9	30/9	BN 1879	CẨM 8A	1 000		1 000		TD	
5		ĐTTM & DỊCH VỤ	22/9	2411/9	30/9	BN 2158	CỤC XỔ 1A	1 538		1 538		TD	NGUỒN ĐN-C6
6		VT QUẢNG NINH	23/9	2191/8	30/9	BN 2189	CỤC 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN ĐN-C6
7		THÁI SƠN HP	23/9	2420/9	30/9	TD 37-CG	CẨM 8A	1 658		1 658		TD	NGUỒN ĐN-C6
							CẨM 8A	1 500		1 500		TD	NGUỒN CS
8		XNK VTA	27/9	2374B/9	30/9	HD 2099	CẨM 8A	1 970		1 970		TD	NGUỒN ĐN-C6 Thay TBRT 2374/9
9		XNK THAN	26/9	2283/9	30/9	BN 0757	CỤC XỔ 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L2
10		VẬN TẢI THỦY	28/9	2458/9	30/9	QN 8236	CẨM 4A.1	3 000		3 000		TD	NGUỒN KVCP
11		HÀNG HẢI VIỆT NAM	28/9	2456/9	30/9	NB 8707	CẨM 8A	1 500		1 500		TD	NGUỒN ĐN-C6 Thay TBRT 2210/8
12		KDT CẦU ĐUỐNG	29/9	2472/9	30/9	BN 1386	CỤC XỔ 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-C6
13		THAN MIỀN NAM	29/9	2468/9	30/9	BN 1336 (ĐÁP CẦU 36)	CẨM 8A	1 020		1 020		TD	NGUỒN ĐN-C6
14		ĐTTM & DỊCH VỤ	29/9	2471/9	30/9	BN 2646	CỤC ĐON 8C	1 030		1 030		TD	NGUỒN HL
15		THÁI SƠN HP	29/9	2276/9	30/9	HN 2187	CẨM 8A	1 170		1 170		TD	NGUỒN CS GIA HẠN L2
16		DVVT QUẢNG NINH	29/9	2390/9	30/9	LAM HỒNG 99	CẨM 8A	2 150		2 150		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L1
17		XNK VTA	29/9	2378/9	30/9	BN 2267	CỤC XỔ 1B	1 290		1 290		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L1
18		THAN MIỀN TRUNG	30/9	2476/9	30/9	Á ĐỒNG 23	CỤC XỔ 1A	1 500		1 500		TD	NGUỒN ĐN-C6
19		ĐTTM & DỊCH VỤ	30/9	2495/9	30/9	BN 0679	CỤC XỔ 1C	1 266		1 266		TD	NGUỒN KC
20		KDT CẦU ĐUỐNG	29/9	2494/9	30/9	BN 0695	CỤC XỔ 1B	900		900		TD	NGUỒN TN
21		DVVT QUẢNG NINH	29/9	2493/9	30/9	BN 0766	CỤC XỔ 1B	750		750		TD	NGUỒN TN

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
22		TRƯỜNG ANH 888	30/9	2496/9	30/9	HÀ DƯƠNG 19	CẨM 8A	2 150		2 150		TD	NGUỒN ĐN-C6 Thay TBRT Số 2116/8
23		VẬN TÀI THỦY	30/9	2497/9	30/9	HD 3529	CẨM 8A	2 310		2 310		TD	NGUỒN CS Thay TBRT Số 2441/9
24		ĐITM & DỊCH VỤ	30/9	2500/9	30/9	BN 1758	CỤC XÔ 1B	1 102		1 102		TD	NGUỒN ĐN-C6
25		TRƯỜNG NGUYỄN STAR	29/9	4981/9		CẨM PHẢ 22	TNK-LÀO	3 880		3 880			
III		KHO BẢO NGUYỄN						10 779	-	10 779			
		<i>Tàu đã làm hàng</i>											
		<i>Tàu dự kiến rót trong ngày</i>											
		<i>Tàu đã làm lệnh</i>						10 779		10 779			
1		ĐIỆN PHẢ LẠI	21/9	585/9	30/9	TĐ 03-1	CẨM 5B.10	2 276		2 276		HỘ LỚN	
2		ĐIỆN PHẢ LẠI	30/9	608/9	7/10	QN 9300	CẨM 5A.10	4 077		4 077		HỘ LỚN	
3		ĐIỆN PHẢ LẠI	30/9	611/9	7/10	DỪNG SƠN 88 (HP 6729)	CẨM 5B.10	4 426		4 426		HỘ LỚN	
IV		KHO CẢNG KM6						33 917	10 971	22 946			
		<i>Tàu đã làm hàng</i>						9 358	9 288	70			
1		KDT BẮC TRUNG BỘ	28/9	2457/9	30/9	HÙNG KHÁNH 89	CẨM 5B.1	2 900	2 890	10	30/9	PTCB	
2		XNK THAN	29/9	2466/9	30/9	HOÀNG ANH 688	CẨM 6A.1	4 292	4 286	6	30/9	PTCB	
3		CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA	28/9	2460/9	30/9	BN 2228	CỤC XÔ 1B	1 096	1 066	30	30/9	TD	NGUỒN QH
4		DVVT QUẢNG NINH	30/9	2481/9	30/9	HP 6739	BÚN TUYẾN 3C	1 070	1 046	24	30/9	TD	NGUỒN QH
		<i>Tàu dự kiến rót trong ngày</i>						7 500	1 683	5 817			
1		CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA	30/9	2482/9	5/10	MINH TÂN 18	CẨM 6A.1	3 700	965	2 735	RÓT DỖ	PTCB	
2		KDT MIỀN BẮC	30/9	2491/9	30/9	BN 1988	CẨM 6A.1	1 400		1 400		PTCB	
3		DVVT QUẢNG NINH	29/9	2462/9	30/9	BN 2262	CỤC ĐON 8A	1 300	719	581	RÓT DỖ	TD	NGUỒN QH
4		ĐITM & DỊCH VỤ	29/9	2467/9	30/9	QN 4438	CỤC XÔ 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN DH Thay TBRT 1941/7
		<i>Tàu đã làm lệnh</i>						17 059		17 059			
1		KDT BẮC TRUNG BỘ	29/9	2465/9	30/9	NB 6685	CẨM 5B.1	1 900		1 900		PTCB	
2		XNK THAN	30/9	2483/9	5/10	HOÀNG ANH 668	CẨM 6A.1	4 300		4 300		PTCB	
3		KDT MIỀN BẮC	30/9	2490/9	30/9	BN 2728	CẨM 6A.1	2 585		2 585		PTCB	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
4		TRƯỜNG ANH 888	29/9	2464/9	30/9	BN 0936	CỤC XỎ 1B	1 074		1 074		TD	NGUỒN QH
5		THÁI SƠN HP	30/9	2485/9	30/9	HP 7227	CỤC XỎ 1B	1 200		1 200		TD	NGUỒN QH
6		DVVT QUẢNG NINH	30/9	2484/9	30/9	BN 2618	CỤC XỎ 1B	1 600		1 600		TD	NGUỒN DH
7		VT & KDT	30/9	2489/9	30/9	PT 2698	CỤC XỎ 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN QH
8		XNK VTA	30/9	2487/9	30/9	HP 5097	CỤC XỎ 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN QH
9		VT & KDT	30/9	2486/9	30/9	QN 6236	CỤC ĐON 8A	1 100		1 100		TD	NGUỒN QH
10		SX & TM THAN UỐNG BÍ	30/9	2498/9	30/9	BN 1309	CỤC ĐON 8A	1 100		1 100		TD	NGUỒN QH
V	<u>TÀU XUẤT KHẨU</u>							<u>55 000</u>	-	<u>55 000</u>			
	<i>Tàu đã làm hàng</i>												
	<i>Tàu dự kiến rót trong ngày</i>												
	<i>Tàu đã làm lệnh</i>							<i>55 000</i>		<i>55 000</i>			
1		SINGAPORE	9/9	6331		MV LMZ PHOEBE	CỤC 4B.3 (1,43)	25 000		25 000			KVĐB: 50.000
							CỤC 4B.3 (1,75)	25 000		25 000			
2		THÁI LAN	9/9	6336		MV MINH ANH 09	CỤC 4B.3	5 000		5 000			KVĐB: 5.000
VI	<u>TÀU NHẬP KHẨU</u>			<i>ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH</i>				<u>33 180</u>	<u>3 500</u>	<u>29 680</u>			
	<i>Tàu đã làm hàng</i>												
	<i>Tàu dự kiến rót trong ngày</i>							<i>8 180</i>	<i>3 500</i>	<i>4 680</i>			
1		LÀO	27/9	6711		TRƯỜNG NGUYỄN STAR	Than Anthracite Lào	8 180	3 500	4 680			TTCO: 5.000 KVCP: 3.180
	<i>Tàu đã làm lệnh</i>							<i>25 000</i>		<i>25 000</i>			
1		MOZAMBIQUE	29/9	6747		MV UNITY SAKURA	Than xx Mozambique	10 000		10 000			TTCO: 10000
2		ÚC	25/9	6702		MV CHARIKLIA JUNIOR	Than xx từ Úc	15 000		15 000			TTCO: 10.000 KVCP: 5.000

